

Số: 09/2018/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 12 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức
nghỉ công tác theo nguyện vọng để thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy,
tinh giản biên chế trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2019 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XV- KỲ HỌP THỨ 8**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;
Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Bộ Luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;
Căn cứ Nghị định 46/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chế độ thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức;
Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
Căn cứ Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;
Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Nghị định 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức Chính trị - xã hội;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 245/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức nghỉ công tác theo nguyện vọng; Báo cáo thẩm tra số 189/BC-BPC ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức nghỉ công tác theo nguyện vọng để thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2019 - 2020

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khóa XV, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. /.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ LĐ-TB và XH;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.TU, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành; đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, TP;
- VP.TU, HĐND, UBND; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Báo, Đài PTTH, Công báo, Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH. /

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Vịnh

QUY ĐỊNH

Chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức nghỉ công tác theo nguyện vọng để thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2019 – 2020

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND
ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, Ủy ban mặt trận tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý, từ đủ 55 tuổi đến 58 tuổi đối với nam, từ đủ 50 tuổi đến 53 tuổi đối với nữ, có thời gian đóng Bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, tự nguyện xin nghỉ công tác.

2. Công chức, viên chức cấp tỉnh, cấp huyện; công chức cấp xã và lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp có nguyện vọng thôi việc ngay.

3. Cán bộ cấp xã tự nguyện thôi làm nhiệm vụ.

Điều 3. Đối tượng không áp dụng

1. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc đối tượng giải quyết chế độ theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 và cán bộ không tái cử theo Nghị định 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức Chính trị - xã hội.

2. Cán bộ, công chức, viên chức chưa làm việc đủ thời gian cam kết với cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền khi được cử đi đào tạo, bồi dưỡng hoặc khi được hưởng chính sách ưu đãi, thu hút của tỉnh.

3. Công chức, viên chức có trình độ tiến sỹ; viên chức ngành y tế có trình độ: Thạc sỹ, bác sỹ đa khoa, bác sỹ chuyên khoa, bác sỹ chuyên khoa I, bác sỹ chuyên khoa II không thuộc diện dôi dư do sắp xếp tổ chức, bộ máy; giáo viên mầm non, tiểu

học, trung học cơ sở đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp huyện trở lên; giáo viên trung học phổ thông đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp trường trở lên.

4. Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan thuộc ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; lực lượng vũ trang.

5. Các đối tượng đang trong thời gian luân chuyển, biệt phái; đang bị xem xét kỷ luật; đang trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 4. Các đối tượng quy định tại Điều 2 Quy định này được hưởng chính sách hỗ trợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1 Cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy, công tác nhân sự theo kế hoạch của Tỉnh ủy hoặc thực hiện tinh giản biên chế theo chỉ tiêu giảm đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Cá nhân có đơn xin nghỉ công tác, được cơ quan có thẩm quyền quản lý theo phân cấp quản lý tổ chức, cán bộ của tỉnh đồng ý bằng văn bản.

3. Các đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3, Điều 2 Quy định này còn thời gian công tác từ 24 tháng trở lên tính từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền quyết định cho thôi việc hoặc thôi làm nhiệm vụ theo nguyện vọng.

Điều 5. Mức hỗ trợ

1. Các đối tượng tại khoản 1, Điều 2 Quy định này được hỗ trợ 01 lần như sau:

a) Đối với các trường hợp đi giám định sức khỏe đủ điều kiện nghỉ hưu ngay theo luật Bảo hiểm xã hội: Được hỗ trợ 03 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với quy định tại Điểm a, khoản 1, Điều 54 của Luật Bảo hiểm xã hội; 05 tháng tiền lương cho tổng số 20 năm đầu công tác có đóng Bảo hiểm xã hội, từ năm thứ hai mươi một trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng Bảo hiểm xã hội được trợ cấp ½ tháng tiền lương; đồng thời được hỗ trợ bù phần chênh lệch lương hưu bị trừ tỷ lệ % do nghỉ hưu trước tuổi, theo công thức tính sau:

Số tiền hỗ trợ = (Mức bình quân tiền lương tháng đóng Bảo hiểm xã hội) x (Tỷ lệ % lương hưu bị trừ) x 12 tháng x 30 năm.

b) Đối với trường hợp nghỉ thôi việc: Được hỗ trợ 03 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ công tác trước tuổi so với quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 54 của Luật Bảo hiểm xã hội; 05 tháng tiền lương cho tổng số 20 năm đầu công tác có đóng Bảo hiểm xã hội, từ năm thứ hai mươi một trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng Bảo hiểm xã hội được trợ cấp ½ tháng tiền lương; được hưởng chính sách thôi việc theo quy định và được hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đến khi đủ tuổi hưởng chế độ hưu trí, theo công thức tính sau:

Số tiền hỗ trợ = (Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế) x 26,5% x (số tháng nghỉ chờ đủ tuổi hưởng chế độ hưu trí).

2. Các đối tượng tại khoản 2, Điều 2 Quy định này ngoài được hưởng các chế độ thôi việc theo quy định của pháp luật, còn được hỗ trợ 01 lần từ ngân sách tỉnh. Mức hỗ trợ: 500.000 đồng/người/tháng làm việc có đóng bảo hiểm xã hội nhưng tối đa không quá 180 triệu đồng/người.

3. Đối tượng tại khoản 3, Điều 2 Quy định này được hỗ trợ 01 lần từ ngân sách tỉnh. Mức hỗ trợ: 700.000 đồng/người/tháng làm việc có đóng bảo hiểm xã hội nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/người.

Điều 6. Cách tính hỗ trợ

1. Tiền lương tháng để tính hỗ trợ tại Nghị quyết này được tính bình quân tiền lương tháng thực lĩnh của 5 năm cuối (60 tháng) trước thời điểm nghỉ công tác theo nguyện vọng, bao gồm: Mức lương chức vụ hoặc mức lương theo ngạch, bậc; các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có). Tiền lương này được tính dựa trên mức lương cơ sở tại các thời điểm do chính phủ quy định.

2. Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội:

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương tháng đóng BHXH của 5 năm cuối (60 tháng) trước khi nghỉ việc}}{60 \text{ tháng}}$$

3. Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội là tiền lương theo ngạch, bậc và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có). Tiền lương này được tính trên mức lương cơ sở tại thời điểm tính mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

4. Khi tính hỗ trợ nếu thời gian nghỉ hưu trước tuổi hoặc thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ thì được tính như sau:

a) Dưới 03 tháng thì không tính.

b) Từ đủ 03 tháng đến đủ 06 tháng thì được tính bằng 1/2 năm.

c) Từ trên 06 tháng đến 12 tháng thì được tính bằng một năm.

5. Những người đã được hưởng chính sách theo Nghị quyết này nếu được tuyển dụng lại vào các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập thì phải hoàn trả lại số tiền trợ cấp đã nhận.

Cơ quan, đơn vị tuyển dụng lại người đã nhận hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này có trách nhiệm thu hồi số tiền mà người được tuyển dụng lại đã nhận đề nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 7. Kinh phí thực hiện: Ngân sách nhà nước. / *Thu*



Nguyễn Văn Vịnh